

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2023HNGĐ-ST
Ngày 10-4-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Hồ Diệp

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Trọng Tuấn

Bà Nguyễn Thị Luyến

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thủy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 04 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử công khai vụ án thụ lý số 340/2022/TLST-HNGĐ về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn A; ĐKKHKT: Thôn An Dương, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: Số 468A Hùng Vương, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

- *Bị đơn:* Chị Trương Thị Thu B; ĐKKHKT: Thôn An Dương, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: 24 Cabramatta Avenue, Miller, NSW 2168, Australia (Úc); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn là Anh Phạm Văn A trình bày:

Anh và chị Trương Thị Thu B kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Minh Hòa, huyện Kinh Môn,

tỉnh Hải Dương vào ngày 22 tháng 11 năm 2006, có tổ chức đám cưới theo nghi lễ truyền thống trước sự chứng kiến của hai bên gia đình, họ hàng, bạn bè. Thời gian đầu sau khi kết hôn, anh chị chung sống với nhau hạnh phúc nhưng kể từ khi sinh con thứ hai thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn của anh chị đã được gia đình hoà giải nhưng không thành. Chị B đã xuất cảnh sang Úc sinh sống và làm việc nên vợ chồng không còn chung sống với nhau nữa, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay Anh Phạm Văn A nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã quá trầm trọng không thể hoà giải được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Trương Thị Thu B.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Phạm Quang Trung, sinh ngày 05/7/1998 và cháu Phạm Hà Anh, sinh ngày 24/11/2007, hiện nay đang ở với chị B. Cháu Phạm Quang Trung đã trưởng thành, nên không yêu cầu giải quyết. Ly hôn, Anh A yêu cầu Tòa án giao con chung Phạm Hà Anh cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, anh và chị B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai (đã được hợp pháp hóa lãnh sự), chị Trương Thị Thu B trình bày như sau:

Chị và Anh Phạm Văn A đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Minh Hòa, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương vào ngày 22 tháng 11 năm 2006 và có tổ chức đám cưới theo nghi lễ truyền thống trước sự chứng kiến của hai bên gia đình, họ hàng, bạn bè. Thời gian đầu sau khi kết hôn, anh chị chung sống với nhau hạnh phúc nhưng kể từ khi sinh con thứ hai thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Mâu thuẫn của anh chị đã được gia đình hoà giải nhưng không thành. Vì vậy, chị đã xuất cảnh sang Úc sinh sống và làm việc, không muốn quay về Việt Nam chung sống với Anh Phạm Văn A nữa. Nay Anh Phạm Văn A có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chị đồng ý ly hôn với Anh Phạm Văn A.

Về con chung: Chị và Anh Phạm Văn A có hai con chung là cháu Phạm Quang Trung, sinh ngày 5/7/1998 và cháu Phạm Hà Anh, sinh ngày 24/11/2007. Hiện nay các cháu đều đang sinh sống, học tập tại Úc cùng với chị. Cháu Phạm Quang Trung đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết, anh chị thoả thuận giao cháu Phạm Hà Anh cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng: Chị không yêu cầu Anh Phạm Văn A phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị không có ý kiến gì, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều đơn xin vắng mặt. Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng theo quy định tại **Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự**.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cho Anh Phạm Văn A được ly hôn với chị Trương Thị Thu B. Về con chung: Anh A và chị B thống nhất giao con chung Phạm Hà Anh, sinh ngày 24/11/2007 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng nên cần chấp nhận yêu cầu của hai anh chị, con chung Phạm Quang Trung, sinh ngày 05/7/1998 đã đủ tuổi trưởng thành nên không xem xét, giải quyết. Anh A và chị B không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, Anh A và chị B không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết. Ngoài ra đề nghị giải quyết về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án về việc ly hôn. Đây là vụ án về việc ly hôn. Bị đơn chị Trương Thị Thu B đang cư trú ở Úc, nguyên đơn Anh Phạm Văn A hiện nay đang sinh sống tại Hải Phòng, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn là Anh Phạm Văn A và bị đơn là chị Trương Thị Thu B vắng mặt nhưng cùng có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt Anh Phạm Văn A và chị Trương Thị Thu B theo khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện Anh Phạm Văn A và chị Trương Thị Thu B đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Minh Hòa, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương vào ngày 22 tháng 11 năm 2006. Theo quy định tại Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và bị đơn, nhận thấy: anh chị chung sống với nhau hạnh phúc nhưng kể từ khi sinh con thứ hai thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn của anh chị đã được gia đình hoà

giải nhưng không đạt kết quả. Nay Anh A yêu cầu xin ly hôn với chị B, chị B đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh chị được ly hôn. Xét thấy anh chị đã ly thân một thời gian dài, cả hai anh chị đều xác định không còn muốn chung sống với nhau, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn do đó cần áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Anh Phạm Văn A đối với chị Trương Thị Thu B.

[4] Về con chung: Anh A và chị B có 02 con chung là cháu Phạm Quang Trung, sinh ngày 05/7/1998 và cháu Phạm Hà Anh, sinh ngày 24/11/2007, hiện nay đang ở với chị B. Ly hôn, anh chị cùng yêu cầu Tòa án giao con chung Phạm Hà Anh cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi, con chung Phạm Quang Trung đã trưởng thành, nên không yêu cầu giải quyết. Xét thấy, cháu Phạm Hà Anh có đơn trình bày nguyện vọng muốn được ở với mẹ cháu là chị B sau khi bố mẹ cháu ly hôn. Việc giao con chung Phạm Hà Anh cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con chung khi ly hôn của Anh A và chị B. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên cần ghi nhận sự tự nguyện của anh chị về việc tạm thời không yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Anh Phạm Văn A và chị Trương Thị Thu B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và chi phí ủy thác tư pháp: Anh Phạm Văn A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chi phí ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Văn A và chị Trương Thị Thu B được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh Phạm Văn A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn A được ly hôn chị Trương Thị Thu B.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Phạm Hà Anh, sinh ngày 24/11/2007 chị Trương Thị Thu B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Con chung là cháu Phạm Quang Trung, sinh ngày 05/7/1998 đã đủ 18 tuổi, nên không yêu cầu giải quyết. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, tạm thời không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh Phạm Văn A và chị Trương Thị Thu B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và chi phí uỷ thác tư pháp: Anh Phạm Văn A phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000877 ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Anh Phạm Văn A phải chịu 3.200.000 đồng (*ba triệu hai trăm nghìn đồng*) chi phí uỷ thác tư pháp nhưng được trừ vào số tiền 3.200.000 đồng (*ba triệu hai trăm nghìn đồng*) tạm ứng chi phí uỷ thác tư pháp đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000964 và 0000965 ngày 31 tháng 01 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Anh Phạm Văn A đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và chi phí uỷ thác tư pháp.

5. Về quyền kháng cáo:

Anh Phạm Văn A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết hợp lệ.

Chị Trương Thị Thu B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND xã Minh Hòa, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Hồ Diệp

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Luyện

Nguyễn Thị Mai Vinh

Đặng Hồ Điệp

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Hồ Điệp